

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 220/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 31/7/2023
V/v "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con
khi ly hôn"

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Trường.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Việt Hòa.

Bà Phạm Thị Thà.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Bà Phan Thị Thu Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 207/2023/TB-TA ngày 17 tháng 5 năm 2023 về việc: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn". Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 233/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 6 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 173/2023/QĐST-HNGĐ ngày 14 tháng 7 năm 2023, giữa:

1. Nguyên đơn: Chị Lưu Thị T, sinh ngày 08/6/1992.

Địa chỉ trước khi xuất cảnh; Thôn H, xã C, huyện C, tỉnh Hải Dương. Nơi cư trú hiện nay: Đài Loan.

Người được chỉ Thành ủy q về việc giao nhận văn bản: Chị Đoàn Thị Kiều T1, sinh năm 1990. Địa chỉ: Số A N, thành phố H, tỉnh Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

Vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Văn H, sinh ngày 15/02/1990,

Địa chỉ trước khi xuất cảnh; Thôn H, xã C, huyện C, tỉnh Hải Dương. Nơi cư trú hiện nay: Đài Loan.

Vắng mặt lần thứ hai không có lý do.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà **Vũ Thị H1**, sinh năm 1953. Địa chỉ: **Thôn H, xã C, huyện C, tỉnh Hải Dương**.

Vắng mặt và có quan điểm đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, Nguyên đơn chị **Lưu Thị T** trình bày:* Chị và anh **Nguyễn Văn H** kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại **Ủy ban nhân dân xã C, huyện C, tỉnh Hải Dương** ngày 13/12/2013. Vợ chồng chung sống hòa thuận được một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn. Năm 2016, chị sang lao động tại Đài Loan, anh **H** ở nhà chơi bời, không chịu khó làm ăn, chị khuyên bảo nhưng anh không nghe. Năm 2022, anh **H** cũng sang Đài Loan làm ăn cùng chị nhưng vợ chồng không sống cùng nhau mà mỗi người ở một nơi. Chị nhiều lần liên lạc với anh nhưng vợ chồng thường xuyên cãi vã, thiếu tôn trọng nhau và không có tiếng nói chung. Mâu thuẫn vợ chồng ngày càng căng thẳng và không có biện pháp hàn gắn, tháo gỡ. Vợ chồng đã sống ly thân từ lâu, không ai quan tâm đến ai. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh **Nguyễn Văn H**.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là **Nguyễn Hoàng M**, sinh ngày 06/7/2014, hiện con đang ở với bà **Vũ Thị H1** (mẹ đẻ anh **H**). Chị đề nghị giao con **Nguyễn Hoàng M** cho anh **H** chăm sóc, nuôi dưỡng và chị tự nguyện cấp dưỡng tiền nuôi con chung là 3.000.000đ/tháng kể từ khi ly hôn cho đến khi con tròn 18 tuổi. Trong thời gian anh **H** không có mặt tại Việt Nam, chị nhất trí giao con cho bà **H1** chăm sóc cho đến khi anh **H** về nước.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chị **T** hiện đang lao động tại Đài Loan, chị ủy quyền cho chị **Đoàn Thị Kiều T1** thay chị giao, nhận tài liệu tại Tòa án. Sau khi nhận được các tài liệu, chị **T1** đã thông báo cho chị biết, chị **T** vẫn giữ nguyên quan điểm như đã trình bày và đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

Do chị **T** không cung cấp được địa chỉ của anh **H** nên Tòa án đã tiến hành xác minh tại gia đình anh **H**. Bà **Vũ Thị H1** (là mẹ đẻ anh **H**) trình bày: Bà không biết địa chỉ cụ thể của anh **H** ở nước ngoài nên không cung cấp cho Tòa án được. Tuy nhiên anh **H** vẫn thường xuyên liên lạc với gia đình qua điện thoại. Bà đồng ý nhận các văn bản tố tụng của Tòa án và đã thông báo cho anh **H** biết, anh **H** trình bày không mong muốn vợ chồng ly hôn nhưng do vợ chồng sống xa cách, mỗi người ở một nơi thời gian đã lâu. Nay chị **T** cương quyết xin ly hôn, anh cũng nhất trí. Anh xác định vợ chồng có 01 con chung như chị **T** trình bày là đúng, anh đề

ngiht được chăm sóc, nuôi dưỡng con chung cho đến khi con đủ 18 tuổi, anh nhất trí việc chị T tự nguyện cấp dưỡng tiền nuôi con chung là 3.000.000đ/tháng cho đến khi con đủ 18 tuổi. Trong thời gian không có mặt ở Việt Nam, anh ủy quyền cho bà H1 chăm sóc con chung cho đến khi anh về nước. Tài sản chung, nợ chung anh không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ngoài ra, bà Vũ Thị H1 trình bày: Sau khi kết hôn được một thời gian ngắn thì chị T đi lao động tại Đài Loan, năm 2021 vợ chồng có xảy ra cãi nhau, nguyên nhân là do anh H chơi bời, chị T khuyên bảo nhưng anh H nóng nảy, chửi mắng chị T, sau đó anh H đã xin lỗi nhưng chị T không đồng ý. Do vậy, sau khi anh H sang Đài Loan vợ chồng mỗi người ở một nơi, anh H nhiều lần khuyên bảo chị T về nước nhưng chị không về, vợ chồng xa cách mỗi người một nơi, không ai quan tâm đến ai. Quan điểm của bà không mong muốn vợ chồng ly hôn, bà mong muốn chị T suy nghĩ lại về nuôi con cùng anh H.

Tòa án xác minh tại chính quyền địa phương nơi chị T, anh Hiếu sinh s thể hiện: Sau khi kết hôn vợ chồng cùng chung sống tại địa phương, quá trình chung sống chị T và anh H đều có thời gian đi lao động ở nước ngoài, do vậy địa phương không nắm bắt được mâu thuẫn của vợ chồng.

Bà Vũ Thị H1 nhất trí thay anh H chăm sóc cháu Nguyễn Hoàng M cho đến khi anh H về nước và không yêu cầu cấp dưỡng tiền nuôi cháu M.

Con chung của chị T và anh H là cháu Nguyễn Hoàng M có nguyện vọng được ở với anh H và bà H1.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56, 81, 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án: Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Lưu Thị T được ly hôn anh Nguyễn Văn H. Về con chung: Giao con chung Nguyễn Hoàng Minh cho anh H chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi; chấp nhận sự tự nguyện của chị T tự nguyện cấp dưỡng tiền nuôi con chung là 3.000.000đ/tháng. Tạm giao con chung Nguyễn Hoàng Minh cho bà Vũ Thị H1 chăm sóc, nuôi dưỡng trong thời gian anh H không có mặt tại Việt Nam. Chị T phải chịu án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và xem xét ý kiến của các đương sự, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Nguyên đơn chị **Lưu Thị T** và bị đơn anh **Nguyễn Văn H** có nơi cư trú cuối cùng trước khi xuất cảnh ở **thôn H, xã C, huyện C, tỉnh Hải Dương**, hiện chị **T** và anh **H** đang lao động tại Đài Loan. Do vậy, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương. Mặc dù, chị **T** không có mặt ở Việt Nam nhưng thời gian về nghỉ phép chị đã gửi đơn xin ly hôn, bản tự khai, đơn đề nghị giải quyết vắng mặt và giấy ủy quyền đến Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương. Các tài liệu này đã được **Văn phòng K** tại **Đ** chứng thực. Do vậy, có đủ cơ sở khẳng định ý chí, nguyện vọng và quan điểm ly hôn của chị là hoàn toàn tự nguyện. Trong quá trình giải quyết vụ án, chị **T** không cung cấp được địa chỉ cụ thể của anh **H**. Tòa án đã nhiều lần yêu cầu gia đình anh **H** cung cấp địa chỉ nhưng gia đình không cung cấp được. Tòa án đã tổng đạt các văn bản tố tụng cho bà **H1** là mẹ đẻ anh **H** để thông báo về việc Tòa án đang giải quyết vụ án ly hôn giữa chị **T** và anh **H** đồng thời tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật. Bà **H1** vẫn liên lạc với anh **H** và đã thông báo việc Tòa án đang giải quyết vụ án ly hôn giữa chị **T** và anh **H**. Tại phiên tòa chị **T**, bà **H1** vắng mặt và đã có đơn, có quan điểm đề nghị xét xử vắng mặt, anh **H** vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Do vậy, căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2]. Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị **Lưu Thị T** và anh **Nguyễn Văn H** kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại **Ủy ban nhân dân xã C, huyện C, tỉnh Hải Dương** ngày 13/12/2013 là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh **H** chơi bời, không chịu khó làm ăn, chị khuyên bảo nhưng anh không nghe. Chị và anh **H** cùng có thời gian lao động tại Đài Loan, nhưng vợ chồng không sống cùng nhau, mỗi lần liên lạc lại xảy ra cãi vã, thiếu tôn trọng nhau và không có tiếng nói chung. Mâu thuẫn vợ chồng không có biện pháp hàn gắn, tháo gỡ và đã sống ly thân từ lâu. Chị **T** xác định tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh **H**. Thông qua gia đình anh **H** không mong muốn ly hôn nhưng chị **T** cương quyết xin ly hôn nên anh nhất trí ly hôn. Hội đồng xét xử xét thấy, mâu thuẫn giữa chị **T** và anh **H** đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, có căn cứ chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị **T**.

[2.2] Về quan hệ con chung: Chị **Lưu Thị T** và anh **Nguyễn Văn H** có 01 con chung là **Nguyễn Hoàng M**, sinh ngày 06/7/2014, hiện con đang ở với bà **Vũ Thị**

H1. Chị T và anh H thống nhất giao con chung cho anh H chăm sóc, nuôi dưỡng, chị T tự nguyện cấp dưỡng tiền nuôi con chung là 3.000.000đ/tháng cho đến khi con thành niên (tròn 18 tuổi). Con chung Nguyễn Hoàng M có nguyện vọng được ở với anh H và bà H1. Anh H ủy quyền cho bà Vũ Thị H1 chăm sóc con chung cho đến khi anh về nước. Hội đồng xét xử xét thấy, thỏa thuận của các đương sự phù hợp với thực tế, phù hợp với quy định của pháp luật và không trái đạo đức xã hội. Do vậy, cần chấp nhận thỏa thuận của anh chị giao con chung cho anh H chăm sóc nuôi dưỡng cho đến khi con tròn 18 tuổi. Tạm giao cháu Nguyễn Hoàng M cho bà Vũ Thị H1 nuôi dưỡng trong thời gian anh H không có mặt tại Việt Nam.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Chị T, anh H xác định không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3]. Về án phí: Chị Lưu Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm (về Hôn nhân gia đình) và án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Vì những lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 51; 56; 81; 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lưu Thị T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Lưu Thị T ly hôn anh Nguyễn Văn H.

2. Về quan hệ con chung: Xử giao cho anh Nguyễn Văn H được chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là Nguyễn Hoàng M, sinh ngày 06/7/2014 cho đến khi con tròn 18 tuổi. Chấp nhận sự tự nguyện của chị T cấp dưỡng tiền nuôi con chung là 3.000.000đ/tháng kể từ tháng 8/2023 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Tạm giao con chung Nguyễn Hoàng Minh cho bà Vũ Thị H1 nuôi dưỡng trong thời gian anh H không có mặt tại Việt Nam.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Kể từ khi anh H có đơn yêu cầu thi hành án về khoản tiền cấp dưỡng nuôi con mà chị T không thi hành khoản tiền trên thì phải chịu lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất chậm trả do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự. Nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Chị **Lưu Thị T** phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm (về Hôn nhân gia đình) và được đối trừ số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) đã nộp theo biên lai thu số AA/2022/0000176 ngày 17/5/2023 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương (do chị **Đoàn Thị Kiều T1** nộp thay). Chị **T** đã nộp đủ án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Chị **Lưu Thị T** phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự về cấp dưỡng nuôi con.

5. Về quyền kháng cáo: Chị **Lưu Thị T** và anh **Nguyễn Văn H** được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Bà **Vũ Thị H1** được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Các đương sự;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- UBND xã Cẩm Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương;
- Lưu hồ sơ, VP, Tòa GD&NCTN

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Xuân Trường